TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **98**/2023/DS-ST
Ngày: 27-11-2023
v/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Phúc;

2. Ông Hồ Văn Sơn.

-Thư ký phiên tòa: Nguyễn Thị Kim Hà- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2023/TLST- DS, ngày 28/7/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 238/2023/QĐXXST-DS ngày 12/10/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 164/2023/QĐDS-ST ngày 09/11/2023; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông **Trần Chí T1**, sinh năm 1950. Có mặt.

Địa chỉ: Số 150 đường 3/2, KPX, thị trấn ĐT, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn*: Bà **Lê Thị Đang Th**, sinh năm 1977. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 92 đường số 5, thôn 6, xã D, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+Bà **Võ Thị X**, sinh năm 1962. Vắng mặt

Địa chỉ: Số 150 đường 3/2, KPX, thị trấn Đức T1, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận;

+Ông **Hoàng Thiên S**, sinh năm 1974. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 92 đường số 5, thôn 6, xã D, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận;

+Ông **Trần Chí T2**, sinh năm 1988. Vắng mặt

Địa chỉ: Số 66 đường 3/2, khu phố 6, thị trấn ĐT, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị X và ông Trần Chí T2: Ông **Trần Chí T1**. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/7/2023, bản khai, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Chí T1, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị X và ông Trần Chí T2 trình bày: Từ chỗ quen biết, nên ngày 29/5/2022 ông Trần Chí T1 có cho bà Lê Thị Đang Th vay số tiền 700.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, không quy định thời hạn vay, khi vay bà Th có viết giấy vay theo mẫu, trong giấy vay bà Th có ghi tên chồng là ông Hoàng Thiên S, nhưng ở phần ký tên chỉ có một mình bà Th ký. Bà Th vay để làm kinh tế trong gia đình. Từ ngày vay đến nay, ông T1 đòi nhiều lần nhưng bà Th chỉ hứa mà chưa trả lãi, gốc cho ông T1. Nay ông T1 yêu cầu bà Th và ông Hoàng Thiên S là chồng bà Th, nhưng đã ly hôn phải trả cho ông T1 và bà Võ Thị X số nợ vay 700.000.000 đồng và tiền lãi mức 1,66%/tháng, tính từ ngày vay là 29/5/2022 cho đến khi trả xong số tiền vay.

Ngoài số tiền 700.000.000 đồng nêu trên, ông T1 còn cho bà Th vay nhiều lần, với tổng số tiền là 3.500.000.000 đồng. Do bà Th không trả nợ, nên ông T1 đến nhà đòi. Khi gặp ông Hoàng Thiên S, lúc này còn là chồng bà Th, thì ông T1 chỉ

nói với ông S rằng: bà Th có nợ ông T1 số tiền 3.500.000.000 đồng, chứ không nói là số tiền bà Th vay ông T1 là 4.200.000.000 đồng. Vì bà Th yêu cầu ông T1 chỉ nói với ông S là bà Th nợ ông T1 3.500.000.000 đồng, nhằm giấu bớt ông S về số tiền bà Th nợ ông T1 700.000.000 đồng. Do đó, ông S và bà Th đã thống nhất chuyển nhượng qua cho con ông T1 là ông Trần Chí T2 19.800m^2 đất rẫy tại xã D, với giá 3.800.000.000 đồng để cấn trừ số tiền bà Th nợ ông T1 3.500.000.000 đồng, khi làm thủ tục chuyển nhượng đất con ông T1 là ông T2 có đưa thêm cho bà Th 300.000.000 đồng để bà Th trả nợ vay ngân hàng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) về làm thủ tục chuyển nhượng.

Khi bà Th, ông S đồng ý chuyển nhượng đất rẫy qua tên con ông T1, thì ông T1 đã giao lại cho bà Th các giấy vay tiền tương ứng với số tiền bà Th vay 3.500.000.000 đồng. Riêng giấy vay tiền ngày 29/5/2022 do bà Th chưa trả, nên ông T1 giữ lại.

Ông T1 cho rằng bà Th đã ghi thêm vào Giấy sang nhượng đất cây cao su, nội dung: "(*Mục đích là cấn trừ toàn bộ số nợ vay của chú Trần Chí T1)"*.

Chứng cứ do nguyên đơn đưa ra là 01 "Giấy vay tiền" có chữ ký và ghi tên người mượn tiền là bà Th và ông S, nhưng phần ký tên phía dưới chỉ có một mình bà Th, về nội dung của giấy mượn tiền: thể hiện bà Th có vay của ông T1 với số tiền là 700.000.000 đồng; 01 giấy sang nhượng đất cây cao su.

-Trong quá trình tố tụng bị đơn bà Lê Thị Đang Th trình bày: Bà Th vay tiền của ông T1 bao nhiêu lần, số tiền bao nhiêu bà Th không nhớ, vay với mục đích để cho người khác vay lại với lãi suất cao hơn. Do những người vay tiền của bà Th không chịu trả nợ, nên bà Th không có tiền để trả cho ông T1. Sau này ông T1 đến nhà bà Th đòi nợ, thì bà Th yêu cầu ông T1 nói với ông S chồng là Th là: Bà Th chỉ nợ ông T1 3.000.000.000 đồng, nhưng ông T1 lại nói với ông S là bà Th nợ ông T1 3.500.000.000 đồng. Bà Th khẳng định không vay ông T1 số tiền 4.200.000.000 đồng. Khi ông T1 đến nhà đòi nợ; ông S, bà Th và ông T1 thỏa thuận: Ông S, bà Th chuyển nhượng diện tích đất rẫy trồng cao su sang cho con ông T1 là Trần Chí T2,

để cấn trừ số nợ 3.500.000.000 đồng mà bà Th vay của ông T1. Để có sổ đỏ làm thủ tục chuyển nhượng đất, nên ông T2 (con ông T1) có giao thêm cho bà Th 300.000.000 đồng, để bà Th trả nợ cho ngân hàng và lấy sổ đỏ ra để làm thủ tục chuyển nhượng. Hai Giấy sang nhượng đất cây cao su ghi ngày 28/2/2023 là do bà Th viết theo yêu cầu của bà Võ Thị X (vợ ông T1), giấy này bà Th giữ 01 bản, bà X giữ 01 bản. Trong Giấy sang nhượng đất cây cao su do bà Th giữ, thì bà Th có ghi thêm ở phần cuối trong dấu ngoặc đơn ( ) nội dung: "(*Mục đích là cấn trừ toàn bộ số nợ vay của chú Trần Chí T1*)", còn trong Giấy sang nhượng đất cây cao su đưa cho bà X giữ, thì bà Th không ghi thêm nội dung "(*Mục đích là cấn trừ toàn bộ số nợ vay của chú Trần Chí T1*)". Bà Th không đồng ý việc ông T1 kiện đòi số tiền 700.000.000 đồng, vì số tiền này đã cấn trừ vào đất rẫy đã chuyển nhượng cho con ông T1. Khi cấn trừ đất để trừ nợ của ông T1, thì mọi giấy tờ bà Th vay tiền của ông T1 là do ông T1 xử lý như thế nào, bà Th hoàn toàn không biết.

Chứng cứ bà Th đưa ra để chứng minh cho việc trả hết nợ cho ông T1 là Giấy sang nhượng đất cây cao su, lập ngày 28/2/2023.

Trong quá trình tham gia giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Thiên S trình bày: Bà Th trước đây là vợ của ông S. Giữa bà Th và ông T1 vay mượn tiền như thế nào thì ông S hoàn toàn không biết. Bà Th không hề đem tiền vay của ông T1 về phục vụ bất cứ việc gì trong gia đình. Kinh tế trong gia đình là do ông S lo chịu, bà Th không có đóng góp gì. Đến khi bà Th bị bệnh, ông S hỏi bà Thủy (em bà Th), thì bà Thủy cho biết là bà Th nợ ông T1 mấy tỷ chứ không nói cụ thể là nợ bao nhiêu. Khi ông T1 đến nhà đòi nợ nói với ông S là bà Th nợ ông T1 số tiền 3.500.000.000 đồng. Do vậy ông S thỏa thuận với ông T1 là ông S chuyển nhượng 19.800m^2 đất rẫy ở D với giá 3.800.000.000 đồng, để cấn trừ số tiền 3.500.000.000 đồng mà bà Th nợ ông T1. Khi làm thủ tục chuyển nhượng con ông T1 có giao thêm cho bà Th 300.000.000 đồng để trả nợ và lấy sổ đỏ đang thế chấp cho ngân hàng ra làm thủ tục chuyển nhượng. Ông S không đồng ý trả số tiền

700.000.000 đồng ông T1. Vì ông T1 giấu ông S việc bà Th nợ số tiền 700.000.000 đồng mà còn khởi kiện ra Tòa án.

Những tình tiết các đương sự khai thống nhất: Ông S, bà Th có chuyển nhượng cho con ông T1 19.800m^2 đất rẫy với giá 3.800.000.000 đồng, để cấn trừ số nợ 3.500.000.000 đồng mà bà Th vay ông T1; bà X và ông T2 (vợ và con ông T1) có giao thêm cho bà Th 300.000.000 đồng để trả nợ cho ngân hàng và lấy sổ đỏ để làm thủ tục chuyển nhượng đất. Ông T1 khi đến nhà gặp ông S và nói với ông S là bà Th nợ ông T1 số tiền 3.500.000.000 đồng.

Các tình tiết các đương sự khai không thống nhất: Ông T1 yêu cầu bà Th, ông S trả số tiền vay 700.000.000 đồng; ông S, bà Th không đồng ý. Bà Th yêu cầu ông T1 cung cấp các giấy bà Th vay tiền cho Tòa án. Ông T1 cho rằng, những giấy tờ bà Th vay tiền sau khi trả xong nợ, thì ông T1 đã giao trả cho bà Th, chứ ông T1 không còn giữ. Ông S không chấp nhận trả nợ cho ông T1.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về giải quyết vụ án:

Phần thủ tục: Thẩm phán thụ lý hồ sơ và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đúng quy định. Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng quy định.

Về nội dung: Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về giải quyết vụ án như Bài phát biểu (lưu trong hồ sơ vụ án). Căn cứ về các chứng cứ trong vụ án, xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, khi vay và khi thỏa thuận chuyển nhượng đất trừ nợ thì ông S chồng bà Th không biết, nên chỉ buộc một mình bà Th trả nợ cho ông T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần thủ tục: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, theo quy định tại khoản 3

Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Lê Thị Đang Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Thiên S vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà Võ Thị X, ông Trần Chí T2 vắng mặt, nhưng có người đại diện tham gia, nên căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt họ.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, áp dụng pháp luật để giải quyết quan hệ tranh chấp: Giao dịch dân sự do các bên thực hiện là hợp đồng vay tài sản từ năm 2022, nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết là phù hợp. Xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[3] Về khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu bà Th và ông S trả số tiền vay 700.000.000 đồng và lãi mức 1,66%/tháng tương đương với 20%/năm phát sinh từ ngày vay 29/5/2022 cho đến khi thi hành xong nợ gốc. Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1]. Xét thấy nguyên đơn khởi kiện bị đơn phải trả số tiền vay 700.000.000 đồng là có căn cứ. Bởi nguyên đơn có đưa ra chứng cứ là "Giấy vay tiền", đề ngày 29/5/2022. Bà Th thừa nhận giấy này do bà Th là người ghi và ký tên. Nội dung Giấy vay tiền đề ngày 29/5/2022, thể hiện bà Th vay của ông Trần Chí T1 số tiền 700.000.000 đồng, với lãi suất 3%/tháng.

[3.2]. Bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và nêu ra những căn cứ như sau: Thứ nhất bà Th cho rằng sau khi chuyển nhượng đất để cấn trừ toàn bộ nợ của ông T1, thì những giấy vay tiền của bà Th là do ông T1 xử lý như thế nào bà Th hoàn toàn không biết là không phù hợp với thực tế, không phù hợp với xử sự thông thường trong xã hội. Thông thường khi vay tiền, thì người vay tiền viết giấy nợ và giao cho bên cho vay giữ; đến khi trả xong nợ thì bên vay có quyền lấy lại giấy vay tiền để hủy bỏ, chứ không thể giao cho bên cho vay tự xử lý thế nào cũng được; hoặc khi trả xong nợ bên vay có quyền yêu cầu bên cho vay viết xác nhận đã trả xong nợ, để bên vay giữ. Còn ông T1 cho rằng sau khi cấn trừ tiền chuyển nhượng đất, ông T1 đã giao lại các giấy vay tương ứng với số tiền 3.500.000.000 đồng cho bà Th, đây là lời khai phù hợp với lẽ thông thường trong cuộc sống. Thứ

hai khi bà Th chuyển nhượng 19.800m^2 đất trồng cây cao su qua tên con ông T1, thì đã cấn trừ toàn bộ số tiền bà Th nợ ông T1. Tuy nhiên, trong giấy chuyển nhượng đất cây cao su ghi ngày 28/2/2023 do bà Th viết giao cho bà X vợ ông T1 giữ, thì lại không có câu: *"(Mục đích là cấn trừ toàn bộ số nợ vay chú Trần Chí T1)"* ở phần cuối. Còn trong giấy sang nhượng đất cây cao su ghi ngày 28/2/2023 của bà Th, thì lại có câu: *"(Mục đích là cấn trừ toàn bộ số nợ vay chú Trần Chí T1)"* ở phần cuối. Ông T1 cho rằng trong giấy sang nhượng đất cây cao su của bà Th giữ, có câu *"(Mục đích là cấn trừ toàn bộ số nợ vay chú Trần Chí T1)"* ở phần cuối, là do bà Th tự viết thêm sau này. Xét thấy ông T1 cho rằng bà Th tự viết thêm câu: *"(Mục đích là cấn trừ toàn bộ số nợ vay chú Trần Chí T1)*" ở phần cuối trong giấy sang nhượng đất cây cao su của bà Th giữ là căn cứ. Bởi nội dung của câu: *"(Mục đích là cấn trừ toàn bộ số nợ vay chú Trần Chí T1)"* thể hiện rất rõ ràng là bà Th chuyển nhượng đất và đã cấn trừ toàn bộ số nợ vay của ông T1. Nếu đúng như vậy, thì lẻ ra bà Th phải viết câu *"(Mục đích là cấn trừ toàn bộ số nợ vay chú Trần Chí T1)"* trong giấy sang nhượng đất cây cao su giao cho bà X giữ; còn đằng này bà Th lại viế câu này vào phần cuối của giấy sang nhượng đất cây cao su của mình , thì không có ý nghĩa gì. Từ đó cho thấy bà Th không trung thực, khi viết thêm câu: "(Mục đích là cấn trừ toàn bộ số nợ vay chú Trần Chí T1)" ở phần cuối của giấy sang nhượng đất cây cao su của bà Th giữ.

[3.3]. Từ phân tích, nhận định trên, thấy rằng bà Th vẫn còn nợ ông T1 số tiền 700.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ.

[4] Về lãi suất: Trong giấy vay tiền ghi ngày 29/5/2022, thể hiện lãi suất là 3%/tháng. Tuy nhiên, trong đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chỉ yêu cầu bên vay trả tiền lãi mức 1,66%/tháng, tương đương 20%/năm kể từ ngày vay (29/5/2022) cho đến nay là phù hợp Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên được chấp nhận. Thời gian từ 29/5/2022 đến nay là 17 tháng 28 ngày, số tiền lãi là:

700.000.000 đồng x 1,66% x (17 + $^{28}/_{30}$) = 208.385.000 đồng (đã làm tròn số).

[5]. Việc ông T1 yêu cầu ông Hoàng Thiên S liên đới cùng bà Th trả nợ là không chấp nhận: Mặc dù khi bà Th vay tiền của ông T1, thì lúc này bà Th và ông Hoàng Thiên S còn là vợ chồng, trong giấy vay tiền có ghi tên ông S, nhưng không có chữ ký xác nhận của ông S. Ngoài ra, khi bà Th vay tiền của ông T1, thì cả ông T1 và bà Th đều giấu không cho ông S biết. Điều này chứng tỏ ông S không tham gia vào việc bà Th vay tiền của ông T1. Bà Th khai vay tiền không sử dụng vào việc thiết yếu trong gia đình. Ông T1 cũng không chứng minh được bà Th vay tiền của ông T1 đem về phục vụ nhu cầu, công việc trong gia đình bà Th, ông S khi còn là vợ chồng. Bà Th khai vay tiền của ông T1 để đem cho người khác vay lại, để lấy lãi cao hơn, nhưng hiện bà Th chưa thu hồi được nợ. Vào ngày 28/2/2023 giữa bà Th và ông T1 viết giấy chuyển nhượng đất để trừ nợ, lúc này giữa bà Th và ông S đã hoàn thành thủ tục ly hôn tại Tòa án. Hiện tại bà Th và ông S đã ly hôn, nếu sau này bà Th có thu hồi được nợ, thì ông S cũng không được hưởng tài sản này. Do đó, không buộc ông S liên đới cùng bà Th trả nợ cho ông T1 là phù hợp khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Mặc dù bà Th có đơn đề nghị miễn nộp án phí, với lý do bị bệnh, nhưng không có bất cứ chứng cứ chứng minh, đơn không có sự xác nhận của chính quyền địa phương; đồng thời bà Th cũng không thuộc diện được xét miễn, giám án phí theo quy định. Do đó, vẫn buộc bà Th chịu án phí.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 96, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 463, khoản 1, 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bà Lê Thị Đang Th phải trả cho ông Trần Chí T1 và bà Võ Thị X số tiền 908.385.000 đồng, gồm tiền gốc 700.000.000 đồng và tiền lãi 208.385.000 đồng (tính từ ngày chậm trả 29/5/2022 đến ngày 27/11/2023), với mức lãi 1,66%/tháng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bà Lê Thị Đang Th còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận, nhưng phải phù hợp với pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Đang Th phải chịu 39.251.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Chí T1 không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị X, ông Trần Chí T2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án: 27/11/2023; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Thiên S có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

***Nơi nhận*:**
VKSND huyện;
-THADS huyện;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thái